

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 6 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy định Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ  
cho người học tại Trường Đại học Hồng Đức**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 24/6/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Giáo dục Thường xuyên.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “*Quy định Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho người học tại Trường Đại học Hồng Đức*”.

**Điều 2.** Quy định này thay thế cho “Quy định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng được miễn trừ khi học chương trình đào tạo tại Trường Đại học Hồng Đức” ban hành theo Quyết định 1087/QĐ-ĐHHĐ ngày 24/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức; Có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) GD Trung tâm GDTX, Trưởng các đơn vị, bộ môn và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng (để chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, GDTX.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Hoàng Văn Thi**



Thanh Hoá, ngày 30 tháng 6 năm 2022

## QUI ĐỊNH

### Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho người học tại Trường Đại học Hồng Đức

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1293/QĐ-ĐHHĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

#### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này Quy định về xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (công nhận, chuyển đổi tín chỉ) cho người học tại Trường Đại học Hồng Đức.
2. Quy định này áp dụng đối với người học các bậc, hình thức, trình độ đào tạo tại Trường Đại học Hồng Đức.

#### **Điều 2. Nguyên tắc chung công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ**

1. Việc công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh về chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá kết quả học tập của người học đã tích lũy trong chương trình đào tạo (CTĐT) trước so với CTĐT hiện hành của Trường.
2. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường thành lập hội đồng chuyên môn để xét công nhận kết và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên trúng tuyển. Hội đồng chuyên môn Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ theo các cấp độ:
  - a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
  - b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
  - c) Công nhận, chuyển đổi theo cả CTĐT.
3. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi tín chỉ của mỗi sinh viên không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của CTĐT (phụ lục 1)
4. Chỉ xem xét các học phần (trong CTĐT) người học đã tích lũy có nội dung, khối lượng kiến thức đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT hiện hành và đạt từ điểm D (thang điểm chữ) trở lên đối với đào tạo theo tín chỉ hoặc đạt từ 5 điểm trở lên đối với đào tạo theo niên chế
5. Học phần (trong CTĐT) được công nhận, chuyển đổi tín chỉ bằng việc hợp nhất của hai hay nhiều học phần đã tích lũy (của CTĐT trước) nếu đảm bảo được chuẩn đầu ra của học phần. Điểm học phần được công nhận là trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy (trọng số là số tín chỉ hoặc số đơn vị học trình của các học phần đã học).
6. Trường hợp học phần có tên không trùng với tên học phần trong CTĐT hiện hành của Trường, nhưng có nội dung, thời lượng tương đương và đảm bảo chuẩn đầu ra của học phần thì được công nhận, chuyển đổi; nếu bảng điểm của người học ở CTĐT đã tích lũy không có số tín chỉ (hoặc ĐVHT), Hội đồng khoa, Bộ môn căn cứ vào CTĐT hiện hành đề xuất Hội đồng chuyên môn Trường xem xét việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ các học



phần có nội dung kiến thức tương đương hoặc trùng tên với học phần trong CTĐT hiện hành.

Kết quả xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các học phần được ghi trong phụ lục văn bằng toàn khóa đào tạo của người học.

7. Quy đổi từ đơn vị học trình (ĐVHT) sang tín chỉ (TC) được thực hiện theo qui định sau.

TT	Số ĐVHT	Số TC quy đổi
1	3	2
2	4	3
3	5-6	4

8. Quy đổi điểm từ hệ 10 sang điểm chữ và hệ 4 thực hiện theo quy định:

Điểm số (theo thang điểm 10)	Điểm chữ	Điểm số (theo thang điểm 4)
8,5-10,0	A	4,0
7,8-8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0-7,7	B	3,0
6,2-6,9	C <sup>+</sup>	2,5
5,5-6,1	C	2,0
4,8-5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0-4,7	D	1,0

**Điều 3. Xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ các học phần Giáo dục đại cương (GDĐC), Giáo dục Thể chất, Giáo dục quốc phòng An ninh.**

Việc xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ các học phần khối kiến thức giáo dục đại cương trong CTĐT có thể dựa trên các học phần tương đương, các học phần thay thế hoặc thực hiện theo mục b khoản 2 Điều 2 của Quy định này.

**1. Đối với các học phần kiến thức Lý luận chính trị, Pháp luật đại cương**

**1.1. Đối với đào tạo đại học**

**1.1.1. Học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị**

a) Xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ toàn bộ các học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị cho người học trình độ đại học, khi có một trong các bằng tốt nghiệp sau đây: Trung cấp Lý luận chính trị, Cao cấp Lý luận chính trị; đại học ngành: Triết học hoặc Chính trị học / Kinh tế chính trị / Chủ nghĩa xã hội khoa học / Lịch sử Đảng CS Việt Nam / Hồ Chí Minh học.

b) Sử dụng các học phần tương đương để xét công nhận, chuyển đổi các học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị (Phụ lục 3).

**1.1.2. Học phần Pháp luật đại cương**

a) Xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ học phần Pháp luật đại cương cho người học khi có một trong các bằng sau: Trung cấp Luật trở lên hoặc tương đương (Trung cấp Cảnh

sát /Trung cấp An ninh /Trung cấp Kiểm sát trở lên, .... ); Đại học các ngành: Chính trị học / Hành chính học / Quyền con người.

b) Sử dụng các học phần tương đương để công nhận, chuyển đổi tín chỉ học phần Pháp luật đại cương (Phụ lục 3).

### 1.2. Đối với đào tạo thạc sĩ

a) Học viên có bằng Cao cấp Lý luận chính trị nếu đã tích lũy học phần Triết học Mác Lênin thì miễn học phần Triết học.

b) Học viên đã tốt nghiệp đại học ngành Triết học thì miễn học phần Triết học. Học viên đã tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ một trong các ngành, chuyên ngành sau đây: Chính trị học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng CSVN, Hồ Chí Minh học nếu đã học học phần Triết học hoặc Triết học Mác Lê nin và đã tích lũy đủ số tiết của học phần Triết học quy định trong chương trình đào tạo Thạc sĩ của chuyên ngành thì được xét miễn học phần Triết học.

## 2. Đối với các học phần ngoại ngữ

### 2.1. Đối với đào tạo đại học các ngành không chuyên ngữ (Tiếng Anh)

Người học được công nhận, chuyển đổi tín chỉ các học phần Tiếng Anh thuộc khối kiến thức GDĐC đối với ngành đào tạo không chuyên ngữ nếu có một trong những điều kiện sau:

a) Có chứng chỉ ngoại ngữ TOEFL iBT, IELTS, Cambridge Test, CEFR, nộp vào đầu khóa học, sẽ được miễn học và thi các học phần Tiếng Anh tương đương nếu chứng chỉ ngoại ngữ còn thời hạn sử dụng tính đến thời gian bắt đầu học phần. Điểm quy đổi thực hiện theo (Phụ lục 4).

b) Có bằng đại học ngoại ngữ hoặc bằng đại học, cao đẳng của CTĐT dạy bằng Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp được miễn học các học phần ngoại ngữ đại cương.

- Việc xét miễn chuẩn đầu ra ngoại ngữ thực hiện qui định đào tạo hiện hành (bảng 4, phụ lục 4).

- Những trường hợp đặc biệt khác khoa đào tạo phối hợp với đơn vị quản lý đào tạo đề xuất Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

### 2.2. Đối với đào tạo đại học các ngành chuyên ngữ (Tiếng Anh)

a) Người học có các chứng chỉ tiếng Anh IELTS, TOEFL iBT, Cambridge Test hoặc CEFR được miễn học, kiểm tra, đánh giá các học phần Kỹ năng nghe nói, Kỹ năng đọc viết và được quy đổi điểm theo qui định, *nếu chứng chỉ ngoại ngữ còn thời hạn sử dụng 24 tháng tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày nộp đăng ký xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ* (phụ lục 4).

b) Đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Anh, nếu có chứng chỉ ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp, Tiếng Trung) được quy về khung *năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* và quy đổi điểm, miễn thi học phần và thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ 2. Các học phần Tiếng Anh chuyên ngành, sinh viên không được xem xét miễn học, miễn thi mà phải học và thi theo quy định.



### 2.3. Đối với đào tạo thạc sĩ

Đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, học viên được miễn học học phần ngoại ngữ và được quy đổi điểm ngoại ngữ theo quy định, khi đáp ứng một trong những điều kiện về trình độ ngoại ngữ như sau:

- a) Có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ tiếng Anh, Đức, Pháp, Nga, Trung, Nhật,..;
- b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
- c) Có bằng tốt nghiệp đại học các chương trình tiên tiến mà ngôn ngữ dùng trong toàn bộ chương trình đào tạo là tiếng nước ngoài không qua phiên dịch;
- d) Có chứng chỉ tiếng Anh tối thiểu đạt: TOEFL iBT: 45; IELTS: 5.0, TOEIC: 550, Cambridge Test: FCE, BEC: Business Vantage, BULATS: 60, CEFR: B2, Chứng chỉ tiếng Anh Bậc 4/6 (Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam) hoặc các chứng chỉ tiếng Đức, Nhật, Trung, Pháp, Nga do các trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền cấp hoặc do các cơ sở đào tạo ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ công nhận tương đương trình độ tiếng Anh trong thời hạn 2 năm, tính từ ngày cấp chứng chỉ cho đến ngày nộp luận văn đề nghị bảo vệ (phụ lục 4).

Nếu trong Chương trình đào tạo có học phần Tiếng Anh chuyên ngành thì học viên vẫn phải học và thi theo quy định. Đối với học viên có bằng tốt nghiệp được quy định tại mục b và mục c thuộc danh mục ngành đúng hoặc ngành gần so với ngành học thì được miễn học phần Tiếng Anh chuyên ngành nếu ngôn ngữ dùng trong toàn bộ chương trình đào tạo là Tiếng Anh.

Việc xác định điểm học phần ngoại ngữ trong CTĐT thực hiện theo (Phụ lục 4).

### 3. Đối với học phần Tin học thuộc khối kiến thức GDĐC của CTĐT đại học

Người học được công nhận, chuyển đổi tín chỉ học phần Tin học thuộc khối kiến thức GDĐC như sau: Có bằng tốt nghiệp trung cấp tin học hoặc cao đẳng, đại học các ngành thuộc nhóm ngành khoa học máy tính và công nghệ thông tin. Điểm công nhận, chuyển đổi tín chỉ là điểm của học phần Tin học (nếu có); Nếu bằng điểm không có học phần Tin học, điểm quy đổi là điểm TBC học tập của toàn khóa.

### 4. Đối với các học phần Tâm lý học, Giáo dục học

Người học được công nhận, chuyển đổi tín chỉ các học phần Tâm lý học, Giáo dục học thực hiện theo mục b khoản 2 Điều 2 (Phụ lục 5).

### 5. Đối với các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN)

5.1. Đối tượng được công nhận, chuyển đổi tín chỉ môn học GDQP&AN:

- a) Người học có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị hoặc bằng tốt nghiệp do các trường quân đội, công an cấp;
- b) Người học đã có chứng chỉ GDQP&AN tương ứng với trình độ đào tạo;
- c) Người học là người nước ngoài.
- d) Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học đào tạo theo hình thức chính quy.



5.2. Đối tượng được công nhận, chuyển đổi tín chỉ các nội dung thực hành kỹ năng quân sự, nếu thỏa mãn 1 trong các điều kiện sau:

a) Người học là người khuyết tật, có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

b) Người học không đủ sức khỏe về thể lực hoặc mắc những bệnh lý thuộc diện miễn làm nghĩa vụ quân sự theo quy định hiện hành;

c) Người học đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân.

5.3. Đối tượng được miễn học, miễn thi các môn học, nội dung trong trong chương trình GDQP&AN gồm: người học có giấy xác nhận kết quả học tập các môn học, nội dung đạt từ 5 điểm trở lên (*theo hệ điểm 10*).

5.4. Người học đã học nhưng chưa đủ kiến thức của các học phần GDQP&AN thì phải học bù các học phần còn thiếu để được công nhận hoàn thành kiến thức GDQP&AN và được cấp Chứng chỉ GDQP&AN (Phụ lục 6).

Căn cứ vào hồ sơ của người học, Trung tâm GDQP&AN phối hợp với đơn vị quản lý đào tạo thành lập tổ xét miễn và công nhận kết quả các học phần GDQP&AN cho người học và báo cáo kết quả về Nhà trường qua đơn vị quản lý đào tạo.

## **6. Đối với các học phần Giáo dục Thể chất (GDTC)**

6.1. Người học được công nhận, chuyển đổi tín chỉ các môn học GDTC như sau:

- Người học tốt nghiệp cao đẳng, đại học chính quy theo chương trình của Bộ GD&ĐT được miễn các học phần Giáo dục Thể chất.

- Người học tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc nhóm ngành Thể dục Thể thao.

- Đối với người học tốt nghiệp từ năm 2019 trở về trước, có chứng chỉ GDTC hoặc bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ chính quy thì được miễn các học phần GDTC.

- Đối với người tốt nghiệp từ năm 2020 trở về sau: có chứng chỉ GDTC hoặc trong bảng điểm ghi rõ kết quả học tập các học phần GDTC.

6.2. Người học được xét giảm học môn học GDTC như sau:

*Nếu người học tốt nghiệp trung cấp hệ chính quy hoặc trong bảng điểm ghi rõ tên học phần và kết quả đã tích lũy thì được miễn học phần GDTC 1 và phải tích lũy học phần GDTC 2 (Phụ lục 7).*

## **Điều 4. Đối với các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành**

Đối với học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ cho người học dựa vào các học phần tương đương, học phần thay thế mà người học đã học ở CTĐT trước. *Không xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của ngành đào tạo.*

Những trường hợp không nằm trong phạm vi áp dụng của Quy định này, đơn vị quản lý đào tạo phối hợp với các khoa đào tạo xem xét trình Hiệu trưởng quyết định.

## **Điều 5. Trách nhiệm của các đơn vị**





1. Trưởng Khoa đào tạo chịu trách nhiệm thành lập Tổ xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ cho người học theo ngành đào tạo của từng đợt tuyển sinh mà khoa quản lý (Phụ lục 2).

2. Giám đốc Trung tâm GDQPAN chịu trách nhiệm thành lập Tổ xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ các học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh cho người học từng đợt tuyển sinh (Phụ lục 2).

3. Đơn vị quản lý đào tạo chịu trách nhiệm kiểm tra, thẩm định kết quả xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ do các khoa đào tạo đề xuất; tham mưu thành lập Hội đồng chuyên môn Trường về xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ cho người học theo từng đợt tuyển sinh;

4. Sau khi có kết quả công nhận, chuyển đổi tín chỉ của Hội đồng chuyên môn Trường, đơn vị quản lý đào tạo gửi kết quả công nhận, chuyển đổi tín chỉ về các khoa đào tạo để thông báo cho người học và công bố trên website của Trường.

#### **Điều 6. Hồ sơ và Quy trình xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ.**

##### **1. Hồ sơ xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ**

Người học khi đăng ký nộp hồ sơ tuyển sinh, nhập học nộp bản sao công chứng các bảng điểm hoặc các loại văn bằng, chứng chỉ còn giá trị (kèm bản chính để đối chiếu, kiểm tra) và đơn xin xét miễn môn (theo mẫu). Trong trường hợp nếu người học thiếu hồ sơ minh chứng như: *không có bảng điểm, bảng điểm không ghi rõ số ĐVHT, số tín chỉ,..* thì người học phải có xác nhận của cơ sở đào tạo về chương trình đã học. Trên cơ sở đó, các khoa đào tạo tổng hợp, phối hợp với đơn vị quản lý đào tạo đề xuất phương án trình Hội đồng chuyên môn Trường xem xét và quyết định.

##### **2. Quy trình xét công nhận, chuyển đổi**

a) Khi nhập học, người học nộp về Nhà trường (Trung tâm GDTX) các giấy tờ gồm: bằng, bảng điểm đã tích lũy ở CTĐT trước (bản sao công chứng).

b) Các khoa đào tạo, Trung tâm GDQPAN tổ chức xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ cho từng người học, căn cứ theo Danh mục các học phần phải tích lũy của người học liên thông theo (Phụ lục 1) gửi về Nhà trường (qua Trung tâm GDTX).

c) Trước khi bắt đầu khóa học ít nhất 5 ngày làm việc, Nhà trường công bố kết quả công nhận, chuyển đổi tín chỉ các học phần cho người học khi thực hiện CTĐT tại Trường Đại học Hồng Đức.

d) Căn cứ vào kết quả công nhận, chuyển đổi tín chỉ được Hội đồng chuyên môn Trường thông qua, Trung tâm GDTX tổng hợp, tham mưu Hiệu trưởng ban hành Quyết định công nhận, chuyển đổi tín chỉ của người học khi học CTĐT tại Trường Đại học Hồng Đức theo từng người học, lớp, đợt tuyển sinh; công bố kết quả trên trang thông tin của Nhà trường và cho người học.

##### **Điều 7. Xác nhận kết quả học tập sau khi hoàn thành CTĐT**

Người học sau khi hoàn thành CTĐT của ngành, bậc, hình thức đào tạo sẽ được xác nhận kết quả học tập (nếu chưa được công nhận tốt nghiệp) hoặc cấp Phụ lục văn bằng tốt

nghiệp (nếu được công nhận tốt nghiệp) gồm: kết quả học tập các học phần đã được xét công nhận, chuyển đổi và kết quả học tập các học phần theo CTĐT ngành hiện hành.

**Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Quy định này thay thế cho “Quy định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng được miễn trừ khi học chương trình đào tạo tại Trường Đại học Hồng Đức” ban hành theo Quyết định 1087/QĐ-ĐHHĐ ngày 24/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh, vướng mắc, các đơn vị tập hợp ý kiến bằng văn bản báo cáo Hiệu trưởng (qua đơn vị quản lý đào tạo) để xem xét, giải quyết./

**HIỆU TRƯỞNG**



**Hoàng Văn Thi**





ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 6 năm 2022

## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1293/QĐ-ĐHHD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

### PHỤ LỤC 1

#### Hướng dẫn chung

#### Xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ theo nhóm các đối tượng

**Nhóm 1:** Công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ tối đa 50% khối lượng kiến thức (tín chỉ) trong CTĐT:

Đối với người học tốt nghiệp một trong các đối tượng sau:

- i) Tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành;
- ii) Tốt nghiệp đại học ngành gần

**Nhóm 2:** Công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ tối đa 40% khối lượng kiến thức (tín chỉ) trong CTĐT:

Đối với người học tốt nghiệp một trong các đối tượng sau:

- i) Tốt nghiệp cao đẳng ngành gần;
- ii) Tốt nghiệp đại học ngành xa

**Nhóm 3:** Công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ tối đa 30% khối lượng kiến thức (tín chỉ) trong CTĐT:

Đối với người học tốt nghiệp một trong các đối tượng sau:

- i) Tốt nghiệp cao đẳng ngành xa;
- ii) Tốt nghiệp đại học khác;
- iii) Tốt nghiệp trung cấp đúng ngành

**Nhóm 4:** Công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ tối đa 20% khối lượng kiến thức (tín chỉ) trong CTĐT:

- i) Tốt nghiệp trung cấp ngành gần.
- ii) Tốt nghiệp trung cấp ngành khác.

**Ghi chú:** Căn cứ vào bảng điểm thực tế của từng sinh viên, tổ chuyên môn có thể đề xuất xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ theo nhóm đối tượng phù hợp nhất./.



**DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC  
CỦA NGƯỜI HỌC LIÊN THÔNG**

Ngành: .....

Dành cho người học liên thông (*đúng ngành, trái ngành, gần ngành*)  
trình độ ..... lên trình độ đại học

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ
<b>I. Kiến thức giáo dục đại cương</b>				
<b>II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>				
<b>1. Kiến thức cơ sở ngành</b>				
<b>2. Kiến thức ngành</b>				
<b>Tổng</b>				

✓

19



**Bảng 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐƠN XIN XÉT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ**  
**(Đối với sinh viên chính quy do phòng QLĐT quản lý**  
**và các trường hợp đặc biệt khác)**

**Kính gửi:** - Ban Giám hiệu trường ĐH Hồng Đức;

- .....

- Khoa: .....

Họ và tên: .....

Ngày, tháng, năm sinh: ..... MSV: .....

Lớp: .....; Khoa.....

Hiện tại tôi đã tốt nghiệp hệ .....; ngành:..... tại trường.....có bảng điểm kèm theo. Vì vậy tôi viết đơn này đề nghị BGH Nhà trường và các Phòng, Ban, Trung tâm liên quan xem xét miễn và công nhận kết quả học tập các học phần tôi đã tích lũy trong CTĐT trước đây.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

*Thanh Hóa, ngày tháng năm 20*

**Khoa.....**

*(Kí, ghi rõ họ tên)*

**Người làm đơn**

*(Kí, ghi rõ họ tên)*



**Bảng 3**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC  
KHOA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày tháng năm 20

**BIÊN BẢN**

**Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần  
cho sinh viên lớp ..... đào tạo.....**

**1. Thời gian, địa điểm:**

Vào hồi, .....giờ, ngày.....tháng.... năm 20... tại phòng.....Nhà.....CS.....

**2. Thành phần:**

- Bà: Trưởng khoa/PGĐ Trung tâm: .....
- Ông: Phó trưởng khoa:.....
- Ông: Trưởng bộ môn:.....
- Bà: Trợ lý giáo vụ:.....

**3. Nội dung:**

Tổ xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần cho sinh viên tại Khoa .... đã tiến hành họp xét cho sinh viên lớp.... ngành ..... đào tạo.... (LT từ TC hoặc LT từ CĐ hoặc LT từ ĐH, Cao học, ...), số lượng SV: .... Như sau:

- Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần trong CTĐT mà sinh viên đã tích lũy.
- Các trường hợp đặc biệt (mất bảng điểm, bảng điểm không có số tiết, số tín chỉ, ....): nêu lý do, cách thực hiện, ...
- Ý kiến đề xuất khác: .....

**4. Kết luận:**

- Khoa .....đã tiến hành xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần cho sinh viên lớp ..... đào tạo..... trong thời gian .... ngày, quy trình xét đúng quy định. Kết quả xét được tổng hợp tại Phụ lục 2

- Kết thúc cuộc họp: ....giờ...ngày.....tháng....năm 20..

**TRƯỞNG KHOA**

**THƯ KÝ**





**Bảng 4**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC  
TRUNG TÂM GDQPAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày tháng năm 20

**BIÊN BẢN**

**Xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ các học phần GDQPAN**

**1. Thời gian, địa điểm:**

Vào hồi, .....giờ, ngày.....tháng.... năm 20... tại phòng.....Nhà.....CS.....

**2. Thành phần:**

- |        |                          |
|--------|--------------------------|
| - Ông: | PGĐ Trung tâm            |
| - Ông: | Trưởng Ban ĐT&QLSV       |
| - Ông: | Trưởng bộ môn: Chính trị |
| - Ông: | Trưởng bộ môn: Quân sự   |
| - Bà:  | Trợ lý giáo vụ           |

**3. Nội dung:**

Tổ xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các học phần cho sinh viên của Trung tâm GDQPAN đã tiến hành họp xét miễn môn, giảm học phần GDQPAN cho sinh viên lớp.... ngành ..... đào tạo.... (LT từ TC hoặc LT từ CĐ hoặc VB2), số lượng SV: .... Như sau:

- Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các học phần trong CTĐT mà sinh viên đã tích lũy.
- Các trường hợp khác: nêu lý do, cách thực hiện, ...
- Ý kiến đề xuất khác: .....

**4. Kết luận:**

- Trung tâm đã tiến hành xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các học phần cho sinh viên lớp ..... đào tạo..... trong thời gian .... ngày, quy trình xét đúng quy định. Kết quả xét được tổng hợp tại Phụ lục 2

- Kết thúc cuộc họp: ....giờ...ngày.....tháng....năm 20...

**GIÁM ĐỐC**

**THƯ KÝ**



**PHỤ LỤC 2**

**Bảng 1**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày      tháng      năm 202

**BẢNG TỔNG HỢP**

**Xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ học phần cho của sinh viên lớp ..... , đào tạo (VD: LT từ TC, CĐ, ĐH lên ĐH)  
hình thức đào tạo: (VD: VLVH hoặc CQ)**

*(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ- ĐHHD ngày / /202 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)*

TT	Mã SV	Họ và lót	Tên	Chương trình đào tạo (QĐ số .....)						
				Môn 1	Môn 2	Môn 2	...	Tổng số TC miễn	Tổng số TC phải tích lũy	
				Số tín chỉ	.....	....	....	....	...	
				Mã HP 1	Mã HP2	....	....	....	....	
1	197801T801	Hoàng Nam	Anh	7.1						
2	197801T805	Nguyễn Kiên	Cường		5.9					
3	197801T808	Tạ Bá	Duy			6.5				
4	.....	.....								
		<b>Số sinh viên phải học</b>		...						

*(Ấn định danh sách gồm .... Sinh viên)*

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**PHỤ LỤC 2**

**Bảng 2**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**  
**KHOA .....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày    tháng    năm 202

**BẢNG ĐIỂM CƠ SỞ**

**Xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ học phần cho sinh viên lớp ....., đào tạo (VD: LT từ TC, CĐ, ĐH lên ĐH)**

**hình thức đào tạo: (VD: VLVH hoặc CQ)**

*(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ- ĐHHD ngày / /202 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)*

TT	Mã SV	Họ và lót	Tên	Chương trình đào tạo (QĐ số .....						
				Môn 1	Môn 2	Môn 2	...	Tổng số TC miễn	Tổng số TC phải tích lũy	
				Số tín chỉ	.....	....	....	....	...	
				Mã HP 1	Mã HP2	....	....	....	....	
1	197801T801	Hoàng Nam	Anh	7.1@HDT						
2	197801T805	Nguyễn Kiên	Cường		5.9@VNU					
3	197801T808	Tạ Bá	Duy			6.5@ BKA				

**TRƯỜNG KHOA**

**TRƯỜNG CÁC BỘ MÔN**

**GIÁO VỤ**



*Handwritten signature/initials.*

**PHỤ LỤC 2**

**Bảng 3**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC  
TRUNG TÂM GDQPAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày      tháng      năm 202

**BẢNG TỔNG HỢP**

**Xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ học phần GDQPAN cho sinh viên lớp ..... , đào tạo (VD: LT từ TC, CĐ, ĐH lên ĐH)  
hình thức đào tạo: (VD: VLVH hoặc CQ)**

*(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ- GDQPAN ngày / /202 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)*

TT	Mã SV	Họ và lót	Tên	Chương trình đào tạo				Số học phần được miễn	Số học phần phải tích lũy	Ghi chú
				HP1- Đường lối QPAN của Đảng CS Việt Nam (45 tiết = 3 ĐVHT)	HP2 - Công tác QPAN (30 tiết = 2 ĐVHT)	HP3 – Quân sự chung (30 tiết = 2 ĐVHT)	HP4 - Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (60 tiết = 4 ĐVHT)			
1	197801T801	Hoàng Nam	Anh							
2	197801T805	Nguyễn Kiên	Cường							
3	197801T808	Tạ Bá	Duy							

*Ghi chú: Học phần được giảm thì ghi điểm của Học phần đó vào ô tương ứng; Học phần miễn học thì ghi chữ M vào ô tương ứng (Có chứng chỉ GDQPAN; sĩ quan QĐ, CA; miễn do thương tật, bệnh tật, SV hoàn thành nghĩa vụ QĐ, CA (với HP 3,4).*

**GIÁM ĐỐC**

**TRƯỞNG CÁC BỘ MÔN**

**GIÁO VỤ**





**PHỤ LỤC 3**

**Xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ các học phần kiến thức Lí luận chính trị**  
*(kèm theo QĐ số /QĐ-ĐHHD ngày tháng năm 2021*  
*của Hiệu trưởng Nhà trường ban hành Quy định xét miễn và công nhận điểm học phần)*

TT	Các loại văn bằng, chứng chỉ, học phần xét miễn	Học phần được miễn	Điểm miễn
<b>I</b>	<b>Đối với học phần Pháp luật đại cương ở trình độ đại học</b>		
1	Tốt nghiệp trung cấp các ngành: Luật, Cảnh sát, An ninh, Kiểm sát	Pháp luật đại cương	Điểm TBC tốt nghiệp
2	Tốt nghiệp đại học các ngành Chính trị học, Hành chính học, Quyền con người	Pháp luật đại cương	Điểm TBC tốt nghiệp
3	Tốt nghiệp Trung cấp Lí luận chính trị, trong bảng điểm có học phần: Lí luận chung Nhà nước và Pháp luật	Pháp luật đại cương	Điểm học phần LL chung NN và PL
<b>II</b>	<b>Đối với các HP thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị ở trình độ đại học</b>		
4	Tốt nghiệp: trung cấp, cao cấp lí luận chính trị; tốt nghiệp đại học các ngành: Triết học, Chính trị học, Kinh tế Chính trị, Chủ nghĩa Xã hội Khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh	Miễn toàn bộ các HP thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị	Điểm học phần hoặc điểm TBC
5	Học phần: Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa mác Lênin 1	Triết học Mác Lênin	Điểm học phần
6	Học phần: Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa mác Lênin 2	Kinh tế chính trị Mác Lênin	Điểm học phần
7	Học phần: Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Điểm học phần
8	Học phần Chính trị (từ 39 đến 90 tiết)	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Điểm học phần
9	Học phần Chính trị (có số tiết trên 90 tiết)	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Triết học Mác Lênin	Điểm học phần
<b>III</b>	<b>Đối với các HP thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị ở trình độ cao học</b>		
10	Học phần Triết học (đủ số tiết) đối với người tốt nghiệp bằng Cao cấp Lí luận chính trị	Triết học Mác Lênin	Điểm học phần
11	Tốt nghiệp bằng đại học chuyên ngành Triết học	Triết học Mác Lênin	Điểm học phần
12	Học phần Triết học (đủ số tiết) đối với người tốt nghiệp bằng đại học: Chính trị học, Kinh tế Chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh,	Triết học Mác Lênin	Điểm học phần

**PHỤ LỤC 4**

**Các chứng chỉ ngoại ngữ và cấp độ được xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ học phần ngoại ngữ căn bản và bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương**

*(kèm theo QĐ số /QĐ-ĐHHD ngày tháng năm 202*

*của Hiệu trưởng Nhà trường ban hành Quy định xét miễn và công nhận điểm học phần)*

**Bảng 1: BẢNG QUY ĐỔI CHI TIẾT ĐỀ XUẤT XÉT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ**  
**Áp dụng cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh**

IELTS	TOEFL iBT	Cambridge TEST	CEFR	Điểm quy đổi cho các học phần cho học			
				KN nghe nói 1-KN đọc viết 1	KN nghe nói 2-KN đọc viết 2	KN nghe nói 3-KN đọc viết 3	KN nghe nói 4-KN đọc viết 4
9.0	114-120	CPE-A	C2	10.0	10.0	10.0	10.0
8.5	106-113	CPE-B		10.0	10.0	10.0	10.0
8.0	100-105	CPE-C	C1	10.0	10.0	10.0	10.0
7.5	97-99	CAE-A		10.0	10.0	10.0	10.0
7.0	94-96	CAE-B		10.0	10.0	10.0	10.0
6.5	85-93	CAE-C	B2	10.0	10.0	9.5	9.0
6.0	75-84	FCE-A		10.0	10.0	9.0	8.5
5.5	65-74	FCE-B		10.0	10.0	8.5	8.0
5.0	45-64	FCE-C		10.0	10.0	8.0	7.5
4.5	44	PET-Distinction	B1	10.0	9.0	Không áp dụng	
	42-43	PET-Merit		10.0	8.0		
	40-41	PET-Pass		10.0	7.0		
4.0	38-39	KET-Distinction	A2	9.0	Không áp dụng		
	35-37	KET-Merit		8.0			

IELTS: International English Language Testing Service

TOEFL: Test of English as a Foreign Language

KET: Key English Test

PET: Preliminary English Test

Ngoại ngữ khác (Tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Pháp, tiếng Đức vv...), quy về khung tham chiếu 6 bậc và tính theo

FCE: First Certificate in English

CAE: Certificate in Advanced English

CPE: Certificate of Proficiency in English



**Bảng 2**

**BẢNG QUY ĐỔI CHI TIẾT ĐỀ XUẤT XÉT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ**  
**Áp dụng cho sinh viên không chuyên ngành tiếng Anh**

IELTS	TOEFL iBT	Cambridge TEST	CEFR	Điểm quy đổi cho các học phần cho học		
				Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3
8.5-9.0	106-120	CPE-A	C2	10.0	10.0	10.0
		CPE-B		10.0	10.0	10.0
7.0-8.0	94-105	CPE-C	C1	10.0	10.0	10.0
		CAE-A		10.0	10.0	10.0
		CAE-B		10.0	10.0	10.0
5.0-6.5	45-93	CAE-C	B2	10.0	10.0	10.0
		FCE-A		10.0	10.0	10.0
		FCE-B		10.0	10.0	10.0
		FCE - C		10.0	10.0	10.0
4.5	44	PET-Distinction	B1	10.0	10.0	10.0
	42-43	PET-Merit		10.0	10.0	9.0
	40-41	PET-Pass		10.0	9.0	8.0
4.0	38-39	KET-Distinction	A2	9.0	8.0	Không áp dụng
	35-37	KET-Merit		8.0	7.0	

IELTS: International English Language Testing Service  
 TOEFL: Test of English as a Foreign Language  
 KET: Key English Test  
 PET: Preliminary English Test

FCE: First Certificate in English  
 CAE: Certificate in Advanced English  
 CPE: Certificate of Proficiency in English  
 CEFR: Common European Framework of Reference for Languages



*M*

**Bảng 3**

**BẢNG QUY ĐỔI CHI TIẾT ĐỀ XUẤT XÉT MIỄN CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ**  
**Áp dụng cho học viên cao học**

IELTS	TOEFL iBT	Cambridge TEST	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	TOEIC	BEC	BULLATS	CEFR	Điểm quy đổi cho các học phần cho học	
								Học phần tiếng Anh 1	Học phần tiếng Anh 2
5.5-9.0	70-120	FCE (B) - CPE	cấp độ 5 - cấp độ 6	600-900	Business Higher	65-100	C1-C2	10.0	10.0
			cấp độ 4		Business Vantage				
5.0	45-69	FCE (C)		550		60	B2		9.5
4.5	44	PET- Distinction	cấp độ 3	500	Business preliminary	50	B1	9.0	Không áp dụng
	42-43	PET-Merit		450		45		8.5	
	40-41	PET-Pass		450		40		8.0	

IELTS: International English Language Testing Service

TOEFL: Test of English as a Foreign Language

PET: Preliminary English Test

FCE: First Certificate in English

CAE: Certificate in Advanced English

**Các trường hợp khác:**

1 Học viên có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ tiếng Anh, Đức, Pháp, Nga, Trung, Nhật; Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành: được xét tương đương bậc 5 theo bảng trên.

2. Học viên có bằng tốt nghiệp đại học các chương trình tiên tiến mà ngôn ngữ dùng trong toàn bộ chương trình đào tạo là tiếng nước ngoài không qua phiên dịch: căn cứ vào chứng chỉ ngoại ngữ chuẩn đầu ra của chương trình đó, quy đổi theo bảng



Bảng 4

## DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ CẤP CHỨNG CHỈ ĐƯỢC XÉT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

STT	Loại chứng chỉ	Cơ sở cấp chứng chỉ được công nhận
1	IELTS: International English Language Testing Service	1. International Development Program (IDP) 2. British Council (BC)
2	TOEFL: Test of English as a Foreign Language	English Testing Service (ETS)
3	Cambridge Test	Cambridgeenglish
4	ECFR	Council of Europe
5	BULATS	Cambridgeenglish
6	TOEIC	English Testing Service (ETS)
7	BEC	Cambridgeenglish
8	Chứng chỉ Ngoại ngữ thuộc khung 6 bậc (Tính đến tháng 6 năm 2020)	1. Trường đại học Sư phạm TP.HCM 2. Trường đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế 3. Trường đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội 4. Trường đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng 5. Đại học Thái Nguyên 6. Trường đại học Cần Thơ 7. Trường đại học Hà Nội 8. Trường đại học Sư phạm Hà Nội 9. Trường đại học Vinh 10. Học viện An ninh nhân dân 11. Trường đại học Sài Gòn 12. Trường đại học Ngân hàng TP.HCM 13. Trường đại học Trà Vinh 14. Trường đại học Văn Lang

**PHỤ LỤC 5**

**Xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ các học phần Tâm lý, Giáo dục thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương**  
 (kèm theo QĐ số /QĐ-ĐHHĐ ngày tháng năm 202  
 của Hiệu trưởng Nhà trường ban hành Quy định xét miễn và công nhận điểm học phần)

Loại hình đào tạo	Các học phần được công nhận kết quả	Các học phần phải học tích lũy	Ghi chú
Liên thông từ trình độ Trung cấp lên trình độ Đại học	* Đối với ĐHGĐ Mầm non: 1/Tâm lý học mầm non – 3TC 2/ Giáo dục học MN - 3TC	* Đối với ĐHGĐ Mầm non: 1/ Tâm lý học đại cương – 2TC 2/ Giáo dục học đại cương – 2TC 3/ PP nghiên cứu khoa học GD – 2TC 4/ Quản lý HC nhà nước & QLGD – 2TC	- Được công nhận kết quả những học phần đã học trùng tên và tín chỉ với chương trình đại học hiện hành của ngành. - Phải bổ sung những học phần chưa học để có thể tích lũy đủ số tín chỉ và học phần tương đương CTĐT của ngành.
	* Đối với ĐHGĐ Tiểu học: 1/ Tâm lý học tiểu học – 4TC 2/ GDH tiểu học – 4TC	* Đối với ĐHGĐ Tiểu học: 1/ PP nghiên cứu khoa học GD – 2TC 2/ Quản lý HC nhà nước & QLGD – 2TC	
Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ Đại học	* Đối với ĐHGĐ Mầm non: 1/ Tâm lý học đại cương – 2TC 2/ Tâm lý học Mầm non – 3TC 3/ Giáo dục học đại cương – 2 TC 4/ Giáo dục học Mầm non - 3TC	* Đối với ĐHGĐ Mầm non: 1/ PP nghiên cứu khoa học GD – 2TC 2/ Quản lý HC nhà nước &QLGD - 2TC	
	* Đối với ĐHGĐ Tiểu học: 1/ Tâm lý học Tiểu học - 4TC 2/ Giáo dục học Tiểu học - 4TC	* Đối với ĐHGĐ Tiểu học: 1/ PP nghiên cứu khoa học GD - 2TC 2/ Quản lý HC nhà nước &QLGD - 2TC	
	* Đối với các ngành ĐHSP: 1/ Tâm lý học - 4TC 2/ Giáo dục học - 4TC	* Đối với các ngành ĐHSP: 1/ Quản lý HC nhà nước &QLGD - 2TC	



## PHỤ LỤC 6

### Xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN)

(kèm theo QĐ số /QĐ-ĐHHĐ ngày tháng năm 202

của Hiệu trưởng Nhà trường ban hành Quy định xét miễn và công nhận điểm học phần)

Loại hình đào tạo	Các học phần phải tích lũy			
Liên thông từ trình độ Trung cấp lên trình độ Đại học (học 105 tiết = 7 ĐVHT)	HP1 – Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (45 tiết = 3 ĐVHT)	HP2 - Công tác quốc phòng và an ninh (30 tiết = 2 ĐVHT)	HP3 – Quân sự chung (30 tiết = 2 ĐVHT)	
Đào tạo VLVH từ THPT (học 165 tiết = 11 ĐVHT)	HP1- Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (45 tiết = 3 ĐVHT)	HP2 - Công tác quốc phòng và an ninh (30 tiết = 3 ĐVHT)	HP3 – Quân sự chung (30 tiết = 2 ĐVHT)	HP4 - Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (60 tiết = 4 ĐVHT)

19/

A

**PHỤ LỤC 7**

**Xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ các học phần Giáo dục thể chất (GDTC)**  
(kèm theo QĐ số /QĐ-ĐHHĐ ngày tháng năm 202  
của Hiệu trưởng Nhà trường ban hành Quy định xét miễn và công nhận điểm học phần)

Đối tượng được công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ miễn giảm khối lượng kiến thức các học phần GDTC	Các học phần được công nhận kết quả		Các học phần phải tích lũy	
	GDTC1	GDTC2		
Đại học chính quy (HS minh chứng: bằng đối với người TN từ 2019 trở về trước; bằng và bảng điểm đối với người tốt nghiệp từ 2020 trở về sau)	GDTC1	GDTC2	0	0
Cao đẳng chính quy (HS minh chứng: bằng đối với người TN từ 2019 trở về trước; bằng và bảng điểm đối với người tốt nghiệp từ 2020 trở về sau)	GDTC1	GDTC2	0	0
Trung cấp chính quy (HS minh chứng: bằng đối với người TN từ 2019 trở về trước; bằng và bảng điểm đối với người tốt nghiệp từ 2020 trở về sau)	GDTC1			GDTC2
Đại học VLVH từ THPT	0	0	GDTC1	GDTC2
Có chứng chỉ GDTC	GDTC1	GDTC2	0	0
Có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc nhóm ngành thể dục thể thao	GDTC1	GDTC2	0	0
Có bảng điểm GDTC (đã học đủ 4 tín chỉ)	GDTC1	GDTC2	0	0

19

1